

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình: Xử lý 8 điểm ngập lụt trên đường tỉnh 330 huyện Ba Chẽ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA CHÈ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị"; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3921/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 huyện Ba Chẽ;

Căn cứ Quyết định số 4818/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án: Xử lý 8 điểm ngập lụt trên đường tỉnh 330;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 56/TTr-KTHT ngày 19/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình: Xử lý 8 điểm ngập lụt trên đường tỉnh 330 huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh (kèm các bản đồ quy hoạch chi tiết in thu nhỏ tỷ lệ 1/500), với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích

1.1. Phạm vi ranh giới:

- Vị trí: Nằm trên đường tỉnh 330 huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh.
- Cụ thể mặt bằng tuyến gồm 08 vị trí: Cầu Thác Lào (Km23+950), Trần Khe Ổn (Km38+500), Cầu Khe Sâu (Km40+150), Cầu Khe Lầy (Km46+600),

Trần Khe Tráng (Km53+900), Trần Hùi Đăm (Km54+700), Trần Hát Lang (Km58+600), Trần Thác Liên (Km59+100).

1.2. Diện tích quy hoạch: Tổng 8 điểm, với diện tích là: 12,52 ha.

2. Tính chất, mục tiêu

2.1. Tính chất: Đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông trên đường tỉnh 330 đảm bảo phù hợp với quy hoạch giao thông và khắc phục ngập lụt trên tuyến.

2.2. Mục tiêu:

- Khắc phục tình trạng gián đoạn giao thông trên tuyến đường tỉnh 330 vào mùa mưa lũ. Đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện lưu thông trên tuyến.

- Đầu tư đồng bộ toàn tuyến theo quy hoạch đường cấp III miền núi tại quyết định số 4818/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Chẽ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Nội dung chính quy hoạch

3.1. Cơ cấu sử dụng đất:

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN THÁC LÀO			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	14.960,00	88,46
1	- Đất mặt đường giao thông	2.635,20	15,58
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	12.324,80	72,88
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	1.951,50	11,54
1	- Bãi đúc đầm	1.951,50	11,54
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	16.911,50	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN KHE ỒN			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	23.212,52	100,00
1	- Đất mặt đường giao thông	7.773,60	33,49
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	15.438,92	66,51

3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	0,00	0,00
1	- Bãi đúc dầm	0,00	0,00
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	23.212,52	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN KHE SÂU			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	21.550,25	100,00
1	- Đất mặt đường giao thông	4.215,54	19,56
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	17.334,71	80,44
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	0,00	0,00
1	- Bãi đúc dầm	0,00	0,00
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	21.550,25	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN HÁT LANG			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	6.705,22	82,07
1	- Đất mặt đường giao thông	2.519,60	30,84
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	4.185,62	51,23
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	1.464,78	17,93
1	- Bãi đúc dầm	0,00	0,00
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	1.464,78	17,93
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	8.170,00	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN THÁC LIÊN			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	9.735,69	87,24
1	- Đất mặt đường giao thông	3.320,10	29,75
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	6.415,59	57,49
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	1.424,31	12,76
1	- Bãi đúc dầm	1.424,31	12,76
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	11.160,00	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN KHE LẦY			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	19.099,54	100,00
1	- Đất mặt đường giao thông	5.624,93	29,45
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	13.474,61	70,55
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	0,00	0,00
1	- Bãi đúc dầm	0,00	0,00
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	19.099,54	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN KHE TRÁNG			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	15.135,69	81,24
1	- Đất mặt đường giao thông	4.387,42	23,55
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	10.748,27	57,69
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	3.494,56	18,76

1	- Bãi đúc dầm	3.494,56	18,76
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	18.630,25	100,00

DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TUYẾN HỤI ĐĂM			
STT	Danh mục đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
A	Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn		
I	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	6.526,66	100,00
1	- Đất mặt đường giao thông	2.435,41	37,31
2	- Đất hành lang kỹ thuật khác, đất taluy	4.091,25	62,69
3	- Đất ở	0,00	0,00
B	Diện tích đất chiếm dụng tạm thời		
II	Đất chiếm dụng phục vụ thi công	0,00	0,00
1	- Bãi đúc dầm	0,00	0,00
2	- Trạm trộn BTXM, BTN	0,00	0,00
III	TỔNG DIỆN TÍCH CHIẾM DỤNG	6.526,66	100,00

3.2. Giải pháp thiết kế:

3.2.1. Hướng tuyến

- Cơ bản bám theo tuyến quy hoạch định hướng, bề rộng nền tối thiểu B=9,0m.

3.2.2. Bình đồ tuyến

- Bình đồ được thiết kế phù hợp với quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo nguyên tắc:

+ Tim tuyến nghiên cứu trên cơ sở phù hợp với tổng thể toàn tuyến khi nâng cấp toàn bộ lên đường cấp 3 miền núi.

+ Tận dụng tối đa mặt bằng hiện trạng (phần mặt đường, các cầu cạn, tường kè,...) để giảm thiểu tối đa công tác GPMB cũng như chi phí xây dựng.

+ Kết hợp hài hoà thuận lợi với hệ thống giao thông hiện hữu khu vực.

+ Đảm bảo quá trình vận hành xe an toàn, êm thuận, đảm bảo bền vững công trình và giảm thiểu khối lượng nền mặt đường, các công trình phụ trợ.

- Kết quả như sau:

+ Tuyến Thác Lào (Km23+670 - Km24+110) chiều dài L=430,85m; Trên tuyến bố trí 04 đường cong nằm, bán kính cong nằm nhỏ nhất R_{min}=275m đối với phạm vi làm mới (theo quy hoạch đường cấp III miền núi) và R_{min}=60m phạm vi vượt vào đường cũ.

+ Tuyến Khe Ôn (Km37+900 - Km39+330) chiều dài L=915,00m; Trên tuyến bố trí 04 đường cong nằm, bán kính cong nằm nhỏ nhất R_{min}=150m.

+ Tuyến Khe Sâu (Km39+870- Km40+296) chiều dài $L=432,60\text{m}$; Trên tuyến bố trí 02 đường cong nằm, bán kính cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=125\text{m}$.

3.2.3. Thiết kế mặt cắt dọc

a. Nguyên tắc thiết kế: Cắt dọc tuyến được thiết kế dựa trên những điểm khống chế cơ bản như sau:

- Hệ cao độ sử dụng là hệ cao độ quốc gia (hệ cao độ Hòn Dấu).
- Phù hợp với các quy hoạch thoát nước.
- Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ hiện trạng hai bên tuyến với các điểm khống chế (đầu tuyến, cuối tuyến, điểm giao, đảm bảo tĩnh không, các cao độ quy hoạch liên quan...).
- Đảm bảo các yếu tố theo quy trình và giảm thiểu khối lượng đào đắp với kết cấu mới và khối lượng bù vênh với kết cấu tăng cường trên mặt cũ.
- Phối hợp với bình đồ để tạo ra một tuyến đường hài hòa, êm thuận.
- Phối hợp với không gian xung quanh, không phá vỡ cảnh quan môi trường.

b. Giải pháp và kết quả thiết kế:

- Mặt cắt dọc được thiết kế trên cơ sở làm mới, đảm bảo tải trọng trục thiết kế yêu cầu với tuyến chính $P=10$ tấn, đồng thời phù hợp với cao độ xây dựng hiện trạng nhà dân hai bên.
- Thiết kế đường cong đứng tại các điểm đổi dốc có hiệu đại số độ dốc $I_1 - I_2 \geq 2\%$, đường cong đứng thiết kế dạng đường cong tròn.

3.2.4. Thiết kế mặt cắt ngang

Tuyến đường được thiết kế với mặt cắt ngang 2 làn xe cơ giới, bề rộng mỗi làn xe cơ giới $B=3,0\text{m}$; tổng bề rộng nền đường tối thiểu $B=9,0\text{m}$, trong đó:

- Bề rộng 2 làn xe: $02 \text{ làn} \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$.
- Bề rộng lề gia cố: $2 \times 1,0 = 2,0\text{m}$.
- Bề rộng lề đất: $2 \times 0,50 = 1,0\text{m}$.
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: $B_{\text{nền}} = 6,0 + 2,0 + 1,0 = 9,0\text{m}$.

3.2.5. Thiết kế nền đường

a. Thiết kế nền đường

- Vật liệu đắp nền đường bằng đất lu lèn chặt đạt $K=0,95$, lớp 30cm dưới đáy áo đường đắp bằng đất chọn lọc đạt $K=0,98$.
- Đối với nền đắp mới: Nền đất tự nhiên được đào bóc lớp hữu cơ, lớp đất bùn bề mặt, bóc bỏ các kết cấu xây dựng nhà dân trước khi đắp nền đường. Các đoạn có độ dốc ngang $>20\%$ được đánh cấp, bề rộng cấp tối thiểu 1m. Nền đường đắp đất với độ chặt $K > 0,95$.

b. Gia cố mái taluy âm: Phần khu vực đường tiếp giáp với bờ suối tiến hành gia cố mái taluy âm bằng BTXM M200 đá 2×4 dày 10cm trên lớp đá hộc xếp khan dày 25cm, lớp đệm đá mặt dày 5cm. Thiết kế tầng lọc ngược đá 4×6

và ống dẫn nước D110 với vải địa lọc bịt đầu ống sau lưng kè với khoảng cách 2m/1 vị trí. Chân khay mái kè bằng BTXM M200 đá 2x4, đắp trả móng chân khay bằng đá hộc xếp khan. Chiều cao gia cố trên mực nước cao nhất 50cm. Riêng phạm vi taluy giáp công gia cố đến hết chiều dài taluy.

c. Bậc nước, rãnh cơ, rãnh đỉnh:

- Tại những vị trí mái tụy đào cao, giữa các cấp thiết kế 01 rãnh hộ đạo chiều rộng 2m độ dốc 10%. Kết cấu rãnh cơ: Là các tấm BTXM M200 đá 1x2 KT: 50x50x8cm thi công lắp ghép trên lớp đệm đá mặt dày 5cm.

- Những vị trí đào cao, sườn dốc, mái taluy giạt nhiều cấp, thiết kế đào rãnh đỉnh ngăn chặn nước mưa từ sườn dốc đổ trực tiếp lên mái taluy; rãnh đỉnh được thiết kế cách đỉnh mái taluy gần nhất là 5m dưới dạng hình thang kích thước 50x50x50cm. Kết cấu như sau: Các tấm BTXM M200 đá 1x2 đổ lắp ghép KT: 50x50x8cm và 63x50x8cm trên lớp đệm lớp đá mặt dày 5cm.

- Thiết kế bậc nước và hồ tụ nước dẫn nước từ các mái taluy và rãnh cơ xuống rãnh biên dọc tuyến.

+ Bậc nước được thiết kế với kích thước 30x30x100cm xây đá hộc VXM M100, trên lớp đá mặt đệm dày 10cm;

+ Hồ tụ nước được thiết kế với kích thước 150x150cmx150cm xây đá hộc VXM M100 trên lớp đệm đá mặt dày 10cm

3.2.6. Thiết kế mặt đường

- Kết cấu mặt đường được thiết kế tuân thủ tiêu chuẩn 22TCN223-95, kết cấu mặt đường được lựa chọn phù hợp với cấp đường.

- Kết cấu áo đường mềm, mặt bê tông nhựa tính toán với tải trọng trục tiêu chuẩn P = 10T. Kết cấu áo đường được đầu tư phân kỳ. Trong giai đoạn 1, Cường độ đàn hồi yêu cầu Eyc \geq 120Mpa. Kết cấu áo đường gồm các lớp từ trên xuống như sau:

+ Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm.

+ Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1 kg/m².

+ Móng cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên dày 15cm (Dmax = 25mm).

+ Móng cấp phối đá dăm loại 1 lớp dưới dày 18cm (Dmax = 37,5mm).

+ Nền đất đầm chặt K98 dày 50cm (xáo xối K98 dày 30cm đối với nền đào).

- Sau khi nâng cấp toàn bộ đường tỉnh 330 các đoạn tuyến cải tạo sẽ được tăng cường lớp bê tông nhựa chặt C12,5 dày 5cm đảm bảo cường độ đàn hồi yêu cầu Eyc \geq 140Mpa (trị số tối thiểu của mô đun đàn hồi yêu cầu đối với đường cấp 3 miền núi).

3.7.7. Thiết kế hệ thống thoát nước

- Tuyến Thác Lào: Xây dựng cầu dầm bản nhịp 2x24m thay thế cầu bản cũ hỏng hiện trạng.

- Tuyến Khe Ôn: Xây dựng công hộp BTCT thoát nước chính khẩu độ 6x8m. Các tuyến công thoát nước khác bao gồm: 05 công tròn D150 tại cọc 8A

(km0+172,66); cọc 29 (km0+555); cọc 40 (km0+750); cọc 46A (km0+860,57); vuồi nổi phải tuyến (Km0+630).

- Tuyến Khe Sâu: Xây dựng công hộp BTCT thoát nước chính khẩu độ 6x6m. Các tuyến công thoát nước khác bao gồm: 01 công tròn D150 tại cọc NC1 (km0+120,38).

- Tuyến Khe Lầy: gồm 4 công thoát nước: 01 công bản B100 tại cọc 3 (Km0+050.47); 01 công tròn D100 tại cọc 18 (km0+285.00); 01 công hộp KĐ 2x6.0x6.0m tại lý trình (Km0+532.38); tận dụng, coi nối nổi công 01 công tròn D100 tại cọc 44 (Km0+722.83).

- Tuyến Khe Tráng: Xây dựng cầu dầm bản nhịp 2x24m thay thế công tràn cũ.

- Tuyến Hui Đăm: Xây dựng cầu dầm I nhịp 33m thay thế công tràn cũ.

- Tuyến Hát Lang: Xây dựng cầu dầm I nhịp 33m thay thế công tràn cũ.

- Tuyến Thác Liên: Xây dựng cầu dầm I nhịp 33m thay thế công tràn cũ.

3.2.9. Thiết kế an toàn giao thông.

Hệ thống an toàn giao thông được bố trí đầy đủ theo các quy định hiện hành nhằm hướng dẫn giao thông trên dọc tuyến để lái xe tiếp nhận được các thông tin một cách đầy đủ, tiện lợi, nâng cao điều kiện an toàn giao thông. Hệ thống đèn tín hiệu, biển báo dự kiến được lắp đặt bằng các kết cấu treo. Hình dáng, quy cách, vị trí, kích thước, màu sắc ... của hệ thống này tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2019/BGTVT.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân các xã Thanh Sơn Thanh Lâm, Đạp Thanh, Lương Mông chủ trì quản lý quy hoạch; chủ trì, phối hợp với Đội Kiểm tra trật tự đô thị và Môi trường quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định.

- Chủ đầu tư công trình phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của huyện cắm mốc, công bố, công khai quy hoạch.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã Thanh Sơn, Thanh Lâm, Đạp Thanh, Lương Mông cập nhật quy hoạch vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Các phòng, ban: Tài chính – Kế hoạch, Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng, Đội Kiểm tra trật tự đô thị và Môi trường hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã Thanh Sơn, Thanh Lâm, Đạp Thanh, Lương Mông và chủ đầu tư công trình thực hiện quản lý đối với các dự án, công trình thuộc quy hoạch và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính – Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng; Đội trưởng Đội Kiểm tra trật tự đô thị và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân UBND các xã Thanh Lâm, Đạp Thanh, Lương Mông và Chủ đầu tư công trình căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy, HĐND huyện (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, KTHT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Khánh Tùng